BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 29/8/2025 17:18:53

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Hội đồng quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên viết tắt: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (UpCom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nhã	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên
Ông Châu Thanh Phong	Thành viên
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chánh Trực	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Nhã

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0625255-SXHN/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

MOORE AISC

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày trong Thuyết minh số V.7 (chi tiết khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang") của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, bao gồm:

- Chi phí quản lý chung của từng bộ phận nhận thầu xây lắp chưa được xem xét phân bổ từ các năm trước với số dư tại ngày 01/01/2025 là 12.498.253.760 VND và được Công ty ghi nhận 1.546.411.943 VND vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này.

- Chi phí tồn đọng chưa được xem xét đánh giá của các công trình đang tạm dừng với số dư tại ngày 30/6/2025 là 1.100.342.844 VND.

Dựa trên các tài liệu do Công ty cung cấp và các thủ tục kiểm toán thay thế được thực hiện, chúng tôi không xác định được chính xác số tiền cần phân bổ và giá trị dự phòng tổn thất ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện hành. Tuy nhiên, tác động của vấn đề này không có ảnh hưởng lan tỏa đến tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Lê Hùng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174 -2025-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**247.092.166.587**	**217.407.870.587**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**70.932.810.097**	**41.948.609.068**
1. Tiền	111		64.457.861.022	36.606.146.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.474.949.075	5.342.462.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**61.409.835.288**	**96.960.185.094**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	61.409.835.288	96.960.185.094
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**61.890.642.141**	**37.373.598.120**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61.038.631.618	33.379.388.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.746.774.165	6.819.915.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.007.196.651	5.035.609.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.901.960.293)	(7.861.315.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.341.168.764**	**41.124.918.305**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	55.167.397.820	42.761.499.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.826.229.056)	(1.636.580.711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**517.710.297**	**560.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		560.000	560.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	517.150.297	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113.293.503.573**	**111.616.149.106**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.099.934.126**	**32.742.580.845**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	35.099.934.126	32.742.580.845
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**53.330.348.551**	**54.216.530.389**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.546.398.551	17.432.580.389
- Nguyên giá	*222*		*40.414.257.477*	*40.414.257.477*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(23.867.858.926)*	*(22.981.677.088)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	36.783.950.000
- Nguyên giá	*228*		*37.093.603.000*	*37.093.603.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(309.653.000)*	*(309.653.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23.674.997.100**	**23.485.907.100**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	23.674.997.100	23.485.907.100
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**1.154.603.100**	**1.092.603.100**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		62.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.620.696**	**78.527.672**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.620.696	78.527.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**360.385.670.160**	**329.024.019.693**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**140.455.063.694**	**106.122.779.101**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**140.453.863.694**	**106.075.845.597**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	93.620.099.038	64.672.114.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.053.081.750	9.796.555.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	287.976.350	1.268.072.193
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.968.242.190	5.022.534.170
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.482.533.235	13.116.896.175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	18.041.931.131	12.173.278.881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	26.394.365
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.200.000**	**46.933.504**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.200.000	1.200.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	45.733.504
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**219.930.606.466**	**222.901.240.592**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**219.930.606.466**	**222.901.240.592**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*236.081.650.000*	*236.081.650.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(9.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.254.557.706)	(5.283.923.580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(5.283.923.580)*	*1.914.049.287*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(2.970.634.126)*	*(7.197.972.867)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**360.385.670.160**	**329.024.019.693**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Ngọc Lan	Nguyễn Chánh Trực	Nguyễn Anh Vũ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	283.456.981.219	36.912.430.938
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		283.456.981.219	36.912.430.938
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	276.150.270.374	37.811.865.912
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**7.306.710.845**	**(899.434.974)**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.012.138.010	347.685.278
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	11.254.563.268	2.919.045.487
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))**	**30**		**(2.935.714.413)**	**(3.470.795.183)**
11.	Thu nhập khác	31		6	2.445.830
12.	Chi phí khác	32	VI.5	34.919.719	276.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(34.919.713)**	**2.169.830**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**(2.970.634.126)**	**(3.468.625.353)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**	**60**		**(2.970.634.126)**	**(3.468.625.353)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Ngọc Lan	Nguyễn Chánh Trực	Nguyễn Anh Vũ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(2.970.634.126)**	**(3.468.625.353)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	886.181.838	861.288.981
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	8.040.644.547	(200.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.012.138.010)	(347.507.143)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**4.944.054.249**	**(3.154.843.515)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(34.976.139.948)	38.646.975.499
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(11.216.250.459)	(50.219.631.352)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.292.985.642	8.884.892.273
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		44.906.976	(102.082.102)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(120.000.000)	(357.201.275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13.030.443.540)**	**(6.301.890.472)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(189.090.000)	(1.736.995.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.040.949.961)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.364.796.171	15.181.299.433
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.011.236.109	347.507.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**36.145.992.319**	**13.791.811.576**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	X.1	48.117.699.873	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	X.2	(42.249.047.623)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(882.049.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.868.652.250**	**(882.049.900)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**28.984.201.029**	**6.607.871.204**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41.948.609.068**	**14.658.973.760**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**70.932.810.097**	**21.266.844.964**

Lê Thị Ngọc Lan	Nguyễn Chánh Trực	Nguyễn Anh Vũ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation

Tên viết tắt: HCMPC TRADINCORP

Mã chứng khoán: HTE (UpCom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2025: 54 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường Số 85, Khu Phố 1, phường Tân Hưng, Tp. HCM	- Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoạt động lĩnh vực xây dựng.	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC (TT200) được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều TT200; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT - BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định hợp nhất biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 25 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*04 - 06 năm*
Phần mềm kế toán	*03 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,…

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và dự phòng đầu tư.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Tiền	**64.457.861.022**	**36.606.146.286**
Tiền mặt	5.321.899.858	3.613.935.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	59.135.961.164	32.992.211.145
Các khoản tương đương tiền	**6.474.949.075**	**5.342.462.782**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (**)	6.474.949.075	5.342.462.782
Cộng	**70.932.810.097**	**41.948.609.068**

(*) Trong đó, số tiền chỉ được dùng cho mục đích thanh toán cho các nhà cung cấp trong hoạt động xây lắp tại ngày 30/6/2025 là: 51.164.737.931 VND.

(**) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có lãi suất từ 1,6% đến 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 39)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/6/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	49.939.545.619	(4.697.749.200)	22.123.775.593	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	(3.342.895.347)	3.342.895.347	-
Các khách hàng khác	7.756.190.652	(3.879.985.394)	7.912.717.601	(3.879.985.394)
Cộng	**61.038.631.618**	**(11.920.629.941)**	**33.379.388.541**	**(3.879.985.394)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/6/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	33.751.024	-	148.444.121	-
Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Hưng Thịnh	1.302.908.660	-	1.780.947.618	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng điện Di Tân	1.471.689.152	-	-	-
Công ty TNHH TV XD Điện Tâm Khôi	1.199.240.428	-	786.759.028	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Tinh	2.947.708.579	-	-	
Các nhà cung cấp khác	4.791.476.322	-	4.103.764.967	-
Cộng	**11.746.774.165**	**-**	**6.819.915.734**	**-**

5. Phải thu khác

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.007.196.651**	**(3.981.330.352)**	**5.035.609.591**	**(3.981.330.352)**
Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	344.920.889	-	354.920.889	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
Phải thu khác	1.777.298.350	(1.096.352.940)	1.795.711.290	(1.096.352.940)
b. Dài hạn	**35.099.934.126**	**-**	**32.742.580.845**	**-**
Ký quỹ, ký cược	3.977.080.814	-	1.619.727.533	-
Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	**40.107.130.777**	**(3.981.330.352)**	**37.778.190.436**	**(3.981.330.352)**

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (CNS). Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 VND, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 VND, mỗi bên góp 59.913.615.945 VND. Đến ngày 30/6/2025, Công ty đã đầu tư vào dự án với số tiền là 31.122.853.312 VND.

Theo báo cáo giám sát số 653/CNS-QLDA ngày 20/6/2025 của Tổng Công ty CN Sài Gòn TNHH MTV (CNS), dự án đang trong giai đoạn sản xuất và thử nghiệm ngoài trời 01 Tổ máy có cánh đầu tiên tại Liên bang Nga, dự kiến hoàn thành nghiệm thu 03 Tổ máy vào cuối năm 2025. Cũng theo báo cáo này, dự án còn vướng nhiều khó khăn về nguồn vốn, vị trí và các yếu tố khách quan khác. Do đó, CNS đã đề xuất, kiến nghị Bộ Công thương đề nghị phía Chính phủ Liên bang Nga hỗ trợ thực hiện dự án.

6. Nợ xấu (xem trang 40)

7. Hàng tồn kho

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang (*)	40.583.740.398	(2.826.229.056)	40.914.762.834	(1.636.580.711)
Hàng hoá	14.583.657.422	-	1.846.736.182	-
Cộng	**55.167.397.820**	**(2.826.229.056)**	**42.761.499.016**	**(1.636.580.711)**

(*) Trong đó bao gồm:

+ Chi phí quản lý chung của từng bộ phận nhận thầu xây lắp chưa được xem xét phân bổ với số dư 10.951.841.817 VND.

+ Chi phí tồn đọng nhiều năm chưa được xem xét đánh giá tổn thất với số dư 1.100.342.844 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Lương Định Của (*)	22.925.753.381	-	22.736.663.381	-
Dự án khác	749.243.719	-	749.243.719	-
Cộng	**23.674.997.100**	**-**	**23.485.907.100**	**-**

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của. Theo Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư số 22/BC-TRADIN-QLDA ngày 31/7/2025, dự kiến dự án sẽ hoàn thành trong quý 3/2025 (đoạn từ Trần Não đến Nguyễn Hoàng) và đưa vào sử dụng cùng thời điểm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.287.825.649	26.731.419.792	395.012.036	**40.414.257.477**
Số dư cuối kỳ	13.287.825.649	26.731.419.792	395.012.036	**40.414.257.477**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.133.780.199	20.461.952.557	385.944.332	**22.981.677.088**
Khấu hao trong kỳ	*316.395.900*	*563.289.390*	*6.496.548*	*886.181.838*
Số dư cuối kỳ	2.450.176.099	21.025.241.947	392.440.880	**23.867.858.926**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.154.045.450	6.269.467.235	9.067.704	**17.432.580.389**
Số dư cuối kỳ	10.837.649.550	5.706.177.845	2.571.156	**16.546.398.551**

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.117.507.400 VND.

(Xem trang tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	36.783.950.000	309.653.000	-	**37.093.603.000**
Số dư cuối kỳ	36.783.950.000	309.653.000	-	**37.093.603.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	309.653.000	-	**309.653.000**
Số dư cuối kỳ	-	309.653.000	-	**309.653.000**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	36.783.950.000	-	-	**36.783.950.000**
Số dư cuối kỳ	36.783.950.000	-	-	**36.783.950.000**

(*) Đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.783.950.000 VND. (Xem thuyết minh V.16)
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	788.924.609	788.924.609	584.065.686	584.065.686
Công ty TNHH Cáp Taihan Vina	44.841.231.579	44.841.231.579	13.521.718.595	13.521.718.595
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dây & Cáp điện Đại Long	12.093.908.784	12.093.908.784	-	-
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	29.296.932.743	29.296.932.743	36.403.278.680	36.403.278.680
Các nhà cung cấp khác	6.599.101.323	6.599.101.323	14.163.051.641	14.163.051.641
Cộng	**93.620.099.038**	**93.620.099.038**	**64.672.114.602**	**64.672.114.602**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	10.425.301.734	9.351.644.623
Các khách hàng khác	627.780.016	444.910.588
Cộng	**11.053.081.750**	**9.796.555.211**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ/ Điều chỉnh khác	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.521.213.918	462.197.133	1.954.170.894	29.240.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(397.150.297)	397.150.297	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	144.008.572	429.214.184	314.486.563	258.736.193
Cộng	**1.268.072.193**	**1.288.561.614**	**2.268.657.457**	**287.976.350**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(397.150.297)	120.000.000	517.150.297
Cộng	**-**	**(397.150.297)**	**120.000.000**	**517.150.297**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế GTGT cho các hàng hóa bán ra trong kỳ	**10%**
- Thuế suất thuế GTGT cho hoạt động tư vấn và xây lắp trong kỳ	**8%**

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị quyết 174/2024/QH15.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
Chi phí kinh doanh thương mại	1.941.318.127	1.374.155.433
Chi phí tư vấn thiết kế	1.751.165.575	2.020.948.820
Chi phí tổ xây dựng mới	67.107.071	67.107.071
Chi phí ban quản lý dự án	828.082	9.068.082
Chi phí xây lắp	1.207.823.335	1.551.254.764
Cộng	**4.968.242.190**	**5.022.534.170**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.381.490.633	12.999.903.573
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.042.602	116.992.602
Cộng	**12.482.533.235**	**13.116.896.175**

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn (1)	15.435.162.892	15.435.162.892	12.173.278.881	12.173.278.881
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	2.606.768.239	2.606.768.239	-	-
Cộng	**18.041.931.131**	**18.041.931.131**	**12.173.278.881**	**12.173.278.881**

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.DN.5464.100724 ngày 19/07/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng: 102.000.000.000 VND. Trong đó dư nợ vay tối đa 22.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất của Công ty tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích,... mà Công ty có được theo các hợp đồng thi công, xây lắp được ký kết với các khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 259480.24.221.809833.TD ngày 14/11/2024. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, tư vấn xây dựng và thi công xấy lắp các công trình điện. Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.0000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ; ký quỹ tại MB, tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi mà Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh có được theo các hợp đồng thi công, xây lắp được ký kết với các khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 41)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	51,94%	122.631.650.000	122.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	**100,00%**	**236.081.650.000**	**236.081.650.000**
** Số lượng cổ phiếu quỹ*		*970.000*	*970.000*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Vốn góp của chủ sở hữu	**236.081.650.000**	**236.081.650.000**
Vốn góp đầu kỳ	*236.081.650.000*	*236.081.650.000*
Vốn góp cuối kỳ	*236.081.650.000*	*236.081.650.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	970.000	970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.638.165	22.638.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	**1.803.514.172**	**1.803.514.172**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Doanh thu bán hàng (*)	251.556.026.885	24.379.299.583
Doanh thu dịch vụ tư vấn	4.369.938.487	874.024.485
Doanh thu dịch vụ xây lắp	27.531.015.847	11.659.106.870
Cộng	**283.456.981.219**	**36.912.430.938**

(*) Doanh thu bán hàng kỳ này tăng rất mạnh chủ yếu đến từ doanh thu bán dây cáp cho các công ty điện lực (bên liên quan).

2. Giá vốn hàng bán	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Giá vốn bán hàng	242.787.329.246	24.324.557.119
Giá vốn dịch vụ tư vấn	3.902.593.302	1.256.477.656
Giá vốn dịch vụ xây lắp	29.460.347.826	12.230.831.137
Cộng	**276.150.270.374**	**37.811.865.912**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.012.138.010	282.366.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.141.000
Doanh thu khác	-	178.135
Cộng	**1.012.138.010**	**347.685.278**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.413.486.395	2.241.574.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.193.205	322.892.448
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
Dự phòng/ (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	8.040.644.547	(200.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	468.239.121	549.578.517
Cộng	**11.254.563.268**	**2.919.045.487**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
5. Chi phí khác		
Thuế bị truy thu & phạt	-	276.000
Phạt vi phạm hợp đồng	34.912.542	-
Các khoản khác	7.177	-
Cộng	**34.919.719**	**276.000**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.082.309	242.862.782
Chi phí nhân công	9.923.619.041	7.876.546.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890.482.595	861.288.981
(Hoàn nhập)/ Dự phòng phải thu khó đòi	8.040.644.547	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.187.526.351	31.041.860.229
Chi phí khác bằng tiền	624.252.547	1.444.263.979
Cộng	**61.706.607.390**	**41.266.822.612**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(2.970.634.126)**	**(3.468.625.353)**
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	**-**	**346.076.000**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	346.076.000
+ Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	*346.076.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (1+2)	**(2.970.634.126)**	**(3.122.549.353)**
4. Thu nhập tính thuế (3-4)	**(2.970.634.126)**	**(3.122.549.353)**
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	**-**	**-**

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	18.041.931.131	-	-	**18.041.931.131**
Phải trả người bán	93.620.099.038	-	-	**93.620.099.038**
Chi phí phải trả	4.968.242.190			**4.968.242.190**
Phải trả khác	101.042.602	-	-	**101.042.602**
Cộng	**116.731.314.961**	-	-	**116.731.314.961**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	12.173.278.881	-	-	-
Phải trả người bán	64.672.114.602	-	-	**64.672.114.602**
Chi phí phải trả	5.022.534.170	-	-	**5.022.534.170**
Phải trả khác	116.992.602	-	-	**116.992.602**
Cộng	**81.984.920.255**	-	-	**69.811.641.374**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (xem trang 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	48.117.699.873	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(42.249.047.623)	-

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Tradin One	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	Công ty được nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	Công ty được nhận đầu tư
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Phú	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi	(*)

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL TP.HCM	(*)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	(**)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện lực Ninh Thuận	(**)
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Miền Nam	(**)
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	(**)
Công ty Điện lực Bạc Liêu	(**)
Công ty Điện lực Bình Dương	(**)
Công ty Điện lực Cà Mau	(**)
Công ty Điện lực Hậu Giang	(**)
Công ty Điện lực Kiên Giang	(**)
Công ty Điện lực Ninh Thuận	(**)
Công ty Điện lực Bình Thuận	(**)
Công ty Điện lực Long An	(**)
Công ty Điện lực Vĩnh Long	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	(**)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

(**) Các công ty trong hệ thống của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - đơn vị đầu tư 8,58% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	7.542.563.597	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	127.240.000	216.638.894
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	5.539.166.806	1.270.756.090
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	3.799.876	18.530.644
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	405.130.155	353.485.473
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	78.355.878	743.022.543
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	224.481.581	127.746.509
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	7.745.414.888	178.211.307

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	389.282.746	809.933.040
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	55.808.217.424	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	373.670.556	2.599.943.832
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	126.834.298	29.808.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	1.713.508.163	-
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	300.304.178	-
Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	-	79.771.096
Công ty Điện lực Bến Tre	211.164.000	2.270.083.750
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH -Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Tp.HCM	46.055.382	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng điện Miền Nam	-	2.350.267.360
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	-	161.865.432
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng điện Miền Nam	113.330.000	-
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	12.329.225.800	-
Công ty Điện lực Bạc Liêu	12.164.205.500	-
Công ty Điện lực Bình Dương	1.153.903.770	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	76.526.164.120	-
Công ty Điện lực Cà Mau	5.348.335.150	-
Công ty Điện lực Long An	2.424.925.760	-
Công ty Điện lực Vĩnh Long	1.035.767.220	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	11.922.356.570	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	75.643.734.980	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	-	55.755.894
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	-	219.223.469
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận	201.575.280	-
Cộng	**279.498.713.678**	**11.210.063.970**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2025	**06 tháng đầu năm 2024**
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH-Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	(42.800.000)	-
CN TCT Điện lực TP HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp.HCM	-	(219.223.469)
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận	(50.088.002)	(55.755.894)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí nghiệm ĐL TP.HCM	(187.991.991)	-
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn	(121.760.000)	-
CN TCT Điện lực Tp.HCM TNHH - Trung Tâm Điều độ hệ thống điện Tp.HCM	(106.197.312)	-
Cộng	**(508.837.305)**	**(274.979.363)**

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	5.189.162.120	5.189.162.120
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	421.974.164	27.342.340
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	-	231.594.878
Công ty Điện lực Bến Tre	23.772.900	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	3.091.382.886	62.150.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	-	507.438.018
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	398.739.552	84.097.327
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	1.095.882.335	1.383.661.522
Công ty Điện lực Long An	1.048.495.472	-
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	5.902.212.580	-
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	97.815.062	325.850.728
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	3.556.296.419	242.577.035
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	131.048.826	176.248.118
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	24.658.985.409	7.127.857.886
Công ty Điện lực Bình Dương	-	3.074.728.019
Ban Quản Lý Dự án Lưới điện Miền Nam	-	47.500.197
CN Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp.HCM	61.032.238	61.032.238
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	-	1.598.937
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	3.874.726.374	3.580.936.230
Công ty Điện lực Bình Thuận	353.501.346	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	34.517.936	-
Cộng	**49.939.545.619**	**22.123.775.593**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Công ty Điện lực Bạc Liêu	-	(2.280.538.590)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	-	(5.051.328.695)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	-	(1.460.387.300)
Công ty Điện lực Ninh Thuận	-	(55.477.584)
Công ty Điện lực Vĩnh Long	(651.289.404)	-
Công ty Điện lực Bình Dương	(1.820.257.233)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(2.544.965.354)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	(4.904.877.289)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng điện lực Tp.HCM	(503.912.454)	(503.912.454)
Cộng	**(10.425.301.734)**	**(9.351.644.623)**

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

Phải trả cho người bán ngắn hạn	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	(492.423.508)	(492.423.508)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(26.117.023)	(26.117.023)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	(65.525.155)	(65.525.155)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	(204.858.923)	-
Cộng	**(788.924.609)**	**(584.065.686)**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/6/2025**	**01/01/2025**
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	6.434.670	6.434.670
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	27.316.354	142.009.451
Cộng	**33.751.024**	**148.444.121**

Phải thu ngắn hạn khác	**30/6/2025**	**01/01/2025**
Ông Nguyễn Anh Vũ	198.000.000	208.000.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	146.920.889	146.920.889
Cộng	**344.920.889**	**354.920.889**

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm, không lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà bên liên đó hoạt động.

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị	**Thù lao và thưởng**	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Ông Nguyễn Thanh Nhã		63.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Anh Vũ		42.000.000	42.000.000
Ông Châu Thanh Phong		45.000.000	42.000.000
Bà Trương Ngô Sen		40.800.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan		45.000.000	42.000.000
Cộng		**235.800.000**	**228.000.000**

Ban Kiểm soát	**Thù lao và thưởng**	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Ông Nguyễn Việt Hùng		51.000.000	48.000.000
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo		30.000.000	30.000.000
Ông Trần Minh Đức		33.000.000	30.000.000
Cộng		**114.000.000**	**108.000.000**

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	**Lương và thưởng**	**06 tháng đầu năm 2025**	**06 tháng đầu năm 2024**
Ông Nguyễn Anh Vũ		293.000.000	253.856.000
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam		193.046.461	178.302.923
Cộng		**486.046.461**	**432.158.923**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chỉ hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Thương mại	251.556.026.885	242.787.329.246	8.768.697.639
Tư vấn	4.369.938.487	3.902.593.302	467.345.185
Xây lắp	27.531.015.847	29.460.347.826	(1.929.331.979)
Cộng	**283.456.981.219**	**276.150.270.374**	**7.306.710.845**

Cho kỳ 06 tháng đầu năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Thương mại	24.379.299.583	24.324.557.119	54.742.464
Tư vấn	874.024.485	1.256.477.656	(382.453.171)
Xây lắp	11.659.106.870	12.230.831.137	(571.724.267)
Cộng	**36.912.430.938**	**37.811.865.912**	**(899.434.974)**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Thị Ngọc Lan	**Nguyễn Chánh Trực**	**Nguyễn Anh Vũ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	**61.409.835.288**	**61.409.835.288**	**96.960.185.094**	**96.960.185.094**
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn	59.409.835.288	59.409.835.288	94.960.185.094	94.960.185.094
a2. Dài hạn	**62.000.000**	**62.000.000**	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn	62.000.000	62.000.000	-	-
Cộng	**61.471.835.288**	**61.471.835.288**	**96.960.185.094**	**96.960.185.094**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 2,9% đến 4,7%/năm, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 36 tháng với lãi suất 4,7%/năm.
Trong đó, giá trị các khoản tiền gửi được dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh tại ngày 30/6/2025 là : 58.958.111.666 VND.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	**2.292.603.100**	**(1.200.000.000)**		**2.292.603.100**	**(1.200.000.000)**	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)		1.200.000.000	(1.200.000.000)	
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	-		500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	592.603.100	-		592.603.100	-	
Cộng	**2.292.603.100**	**(1.200.000.000)**		**2.292.603.100**	**(1.200.000.000)**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**16.160.529.354**	**258.569.061**		**8.119.884.807**	**258.569.061**	
Trung tâm Điện thoại SPT - Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Tổng Công ty Điện Lực TP. HCM - TNHH	4.697.749.200	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	-	-	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	338.221.078	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	2.773.293.314	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	2.773.293.314	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

V. 17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**236.081.650.000**	**(9.700.000.000)**	**1.803.514.172**	**1.914.049.287**	**230.099.213.459**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.468.625.353)	(3.468.625.353)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	**236.081.650.000**	**(9.700.000.000)**	**1.803.514.172**	**(1.824.576.066)**	**226.360.588.106**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**236.081.650.000**	**(9.700.000.000)**	**1.803.514.172**	**(5.283.923.580)**	**222.901.240.592**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.970.634.126)	(2.970.634.126)
Số dư tại ngày 30/6/2025	**236.081.650.000**	**(9.700.000.000)**	**1.803.514.172**	**(8.254.557.706)**	**219.930.606.466**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2025		31/12/2024		30/6/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.471.835.288	-	96.960.185.094	-	61.471.835.288	96.960.185.094
- Phải thu khách hàng	61.038.631.618	(11.920.629.941)	33.379.388.541	(3.879.985.394)	49.118.001.677	29.499.403.147
- Phải thu khác	8.984.277.465	(3.981.330.352)	6.665.897.124	(3.981.330.352)	5.002.947.113	2.684.566.772
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.932.810.097	-	41.848.809.068	-	70.932.810.097	41.848.809.068
TỔNG CỘNG	**202.427.554.468**	**(15.901.960.293)**	**178.854.279.827**	**(7.861.315.746)**	**75.935.757.210**	**170.992.964.081**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	18.041.931.131	-	12.173.278.881	-	18.041.931.131	12.173.278.881
- Phải trả người bán	93.620.099.038	-	64.672.114.602	-	93.620.099.038	64.672.114.602
- Chi phí phải trả	4.968.242.190	-	5.022.534.170	-	4.968.242.190	5.022.534.170
- Phải trả khác	101.042.602	-	116.992.602	-	101.042.602	116.992.602
TỔNG CỘNG	**116.731.314.961**	**-**	**81.984.920.255**	**-**	**116.731.314.961**	**81.984.920.255**